

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 265/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025
sau khi sắp xếp bộ máy hành chính**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1665/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hà Tĩnh năm 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 41/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021; số 149/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; số 207/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024 phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025; số 227/NQ-HĐND ngày 23 tháng 01 năm 2025 điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 và bổ sung, sửa đổi một số nội dung tại Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh; số 245/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2025 phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của một số đơn vị, địa phương;

Xét Tờ trình số 405/TTr-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 sau khi sắp xếp bộ máy hành chính; Báo cáo thẩm tra số 333/BC-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 sau khi sắp xếp bộ máy hành chính****1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 17.800.000 triệu đồng, trong đó: cấp tỉnh thu 14.480.323 triệu đồng, cấp xã thu 3.319.677 triệu đồng, cụ thể một số khoản thu như sau:

- Thu nội địa: 8.800.000 triệu đồng, trong đó: cấp tỉnh thu 5.480.323 triệu đồng, cấp xã thu 3.319.677 triệu đồng.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 9.000.000 triệu đồng.

2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương: 22.324.783 triệu đồng, trong đó: ngân sách tỉnh 12.871.795 triệu đồng, ngân sách cấp xã 9.452.988 triệu đồng, cụ thể một số nhiệm vụ chi như sau:

- Chi đầu tư phát triển: 4.906.534 triệu đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh 4.413.334 triệu đồng, ngân sách cấp xã 493.200 triệu đồng.

- Chi thường xuyên 17.025.739 triệu đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh 8.105.164 triệu đồng, ngân sách cấp xã 8.920.575 triệu đồng.

3. Phân bổ nguồn kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã (từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ 70.000 triệu đồng tại Quyết định số 1353/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ).

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thay thế các phụ lục: số 09, 13, 14 ban hành kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024; số 01, 02, 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 23 tháng 01 năm 2025; số 01, 02, 03 ban hành kèm theo Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2025.

2. Các nội dung còn lại không điều chỉnh tại Nghị quyết này tiếp tục thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 207/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024, số 227/NQ-HĐND ngày 23 tháng 01 năm 2025, số 245/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao chi tiết dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương

năm 2025 đã điều chỉnh sau khi sắp xếp bộ máy hành chính cho các xã, phường và các đơn vị dự toán cấp tỉnh, các đơn vị, tổ chức có liên quan thực hiện.

Quá trình triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ khả năng cân đối ngân sách báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất điều chỉnh, bổ sung nguồn kinh phí cho các đơn vị, địa phương để thực hiện các nhiệm vụ được giao đảm bảo quy định và phù hợp với tình hình thực tiễn.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 30 thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực II;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND;
- Ủy ban nhân dân, Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVIII;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm CB - TH, Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ5, TH3.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Tú Anh

Phụ lục số 01
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2025/QĐ-HĐND ngày 24/7/2025 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế Thu nhập cá nhân	Thuế Bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Phi, lệ phí	Thuế SDD phi nông nghiệp	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, sử dụng khu vực biển	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	
A	B	1=2+21	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	17.800.000	8.800.000	1.060.060	79.940	1.823.000	1.227.000	390.000	1.280.000	400.000	155.001	20.801	66.999	2.000.000	19.000	40.200	229.999	7.000	1.000	9.000.000
I	Tỉnh thu	14.480.323	5.480.323	1.048.970	74.030	1.803.000	716.200	214.700	1.280.000	-	117.911	-	-	-	19.000	-	205.512	-	1.000	9.000.000
II	Xã thu	3.319.677	3.319.677	11.090	5.910	20.000	510.800	175.300	-	400.000	37.090	20.801	66.999	2.000.000	-	40.200	24.487	7.000	-	-
1	Phường Thành Sen	668.269	668.269	2.000	3.935	-	111.136	46.066	-	69.520	4.942	9.977	28.260	392.000	-	-	103	330	-	-
2	Phường Trần Phú	280.843	280.843	-	265	-	15.289	13.065	-	22.850	560	2.303	3.240	223.000	-	-	121	150	-	-
3	Phường Hà Huy Tập	62.847	62.847	940	205	-	8.106	3.800	-	9.170	362	500	1.120	38.520	-	-	84	40	-	-
4	Xã Thạch Lạc	20.432	20.432	-	45	-	1.050	1.420	-	2.675	100	95	27	14.910	-	-	89	21	-	-
5	Xã Đồng Tiến	18.441	18.441	-	27	-	350	975	-	2.655	79	50	50	14.160	-	-	72	23	-	-
6	Xã Thạch Khê	11.036	11.036	-	13	-	914	600	-	1.950	87	125	133	7.160	-	-	36	18	-	-
7	Xã Cẩm Bình	84.085	84.085	-	10	-	5.745	2.513	-	5.230	283	427	753	69.000	-	-	104	20	-	-
8	Phường Sóng Trĩ	115.385	115.385	-	-	-	29.554	7.668	-	12.624	1.000	453	2.564	54.200	-	6.660	350	312	-	-
9	Phường Hải Ninh	35.200	35.200	-	-	-	946	2.542	-	3.576	100	52	16	27.900	-	60	40	88	-	-
10	Phường Hoành Sơn	68.760	68.760	1.000	500	10.000	21.390	7.500	-	10.430	1.200	110	1.000	11.700	-	3.100	620	210	-	-
11	Phường Vũng Áng	98.275	98.275	1.000	500	10.000	44.690	7.500	-	10.550	1.250	195	1.500	12.700	-	8.000	60	330	-	-
12	Phường Bắc Hồng Lĩnh	93.821	93.821	-	-	-	9.586	3.580	-	11.530	1.745	1.265	1.950	61.000	-	-	3.110	55	-	-
13	Phường Nam Hồng Lĩnh	49.148	49.148	-	100	-	8.520	2.500	-	10.190	768	955	3.200	20.000	-	-	2.890	25	-	-
14	Xã Kỳ Xuân	30.942	30.942	-	-	-	11.225	1.370	-	3.500	500	22	290	12.300	-	1.600	50	85	-	-
15	Xã Kỳ Anh	30.660	30.660	-	-	-	1.960	2.510	-	3.910	300	35	80	21.600	-	-	120	145	-	-
16	Xã Kỳ Hoa	53.518	53.518	-	-	-	8.630	940	-	2.570	1.500	18	1.200	36.500	-	2.100	100	40	-	-
17	Xã Kỳ Vần	10.930	10.930	-	-	-	2.730	1.090	-	3.470	500	-	210	2.900	-	-	-	30	-	-
18	Xã Kỳ Khang	27.390	27.390	-	-	-	4.610	1.380	-	3.700	300	15	40	17.000	-	200	40	105	-	-
19	Xã Kỳ Lạc	12.900	12.900	-	-	-	5.000	820	-	3.355	500	-	600	2.200	-	400	-	25	-	-
20	Xã Kỳ Thượng	5.820	5.820	-	-	-	265	680	-	3.315	50	-	500	1.000	-	-	-	10	-	-
21	Xã Cẩm Xuyên	104.077	104.077	-	80	-	17.381	5.517	-	25.150	613	320	1.866	53.000	-	-	110	40	-	-
22	Xã Thiên Cẩm	42.114	42.114	-	20	-	4.755	2.685	-	4.910	266	168	750	28.000	-	-	440	120	-	-
23	Xã Cẩm Duệ	26.747	26.747	-	-	-	2.993	1.219	-	1.940	104	55	46	20.000	-	170	220	-	-	-
24	Xã Cẩm Hưng	34.620	34.620	-	-	-	6.060	1.003	-	1.910	120	92	665	22.000	-	2.500	220	50	-	-
25	Xã Cẩm Lạc	30.391	30.391	-	-	-	7.975	999	-	1.880	1.586	36	335	16.500	-	730	130	220	-	-
26	Xã Cẩm Trung	28.171	28.171	-	-	-	4.886	979	-	1.750	1.024	72	40	19.000	-	-	350	70	-	-
27	Xã Yên Hoà	16.291	16.291	-	-	-	770	934	-	1.560	97	55	145	12.500	-	-	230	-	-	-
28	Xã Thạch Hà	65.399	65.399	-	-	-	14.531	2.300	-	8.025	383	208	1.047	38.820	-	-	61	24	-	-
29	Xã Toàn Lưu	35.112	35.112	110	-	-	5.372	1.990	-	3.575	240	75	30	23.660	-	-	37	23	-	-
30	Xã Việt Xuyên	42.240	42.240	100	-	-	1.000	1.020	-	3.150	121	46	38	36.720	-	-	34	11	-	-
31	Xã Đồng Kinh	31.690	31.690	-	-	-	1.420	670	-	2.320	118	16	20	27.050	-	-	64	12	-	-



STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm																II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thuế Thu nhập cá nhân	Thuế Bảo vệ môi trường	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Thuế SDDĐ phi nông nghiệp	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	Thu tiền sử dụng đất	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, sử dụng khu vực biển	Thu khác ngân sách	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	
32	Xã Thạch Xuân	7.771	7.771	410	-	-	1.307	1.585	-	2.080	89	85	45	2.000	-	100	42	28	-	
33	Xã Lộc Hà	31.214	31.214	-	-	-	4.633	3.040	-	4.940	288	73	910	17.000	-	-	330	-	-	
34	Xã Hồng Lộc	8.198	8.198	-	-	-	722	650	-	1.140	72	6	108	5.000	-	410	90	-	-	
35	Xã Mai Phụ	34.848	34.848	-	-	-	6.105	2.970	-	5.120	275	16	72	20.000	-	-	290	-	-	
36	Xã Can Lộc	105.244	105.244	-	-	-	14.736	2.960	-	11.160	3.256	545	1.767	64.700	-	1.500	4.600	20	-	
37	Xã Tùng Lộc	11.100	11.100	-	-	-	1.800	260	-	1.210	1.555	15	60	5.300	-	500	390	10	-	
38	Xã Gia Hanh	14.113	14.113	-	-	-	1.392	735	-	3.530	197	64	45	7.200	-	-	930	20	-	
39	Xã Trường Lưu	17.612	17.612	-	-	-	3.528	470	-	3.330	1.128	31	40	8.400	-	-	670	15	-	
40	Xã Xuân Lộc	16.602	16.602	-	-	-	1.042	595	-	2.010	167	55	38	10.800	-	1.000	880	15	-	
41	Xã Đồng Lộc	35.229	35.229	-	-	-	2.502	980	-	4.760	1.697	90	50	23.600	-	1.000	530	20	-	
42	Xã Tiên Điền	56.760	56.760	-	-	-	3.750	4.700	-	6.500	230	230	1.700	39.000	-	-	-	650	-	
43	Xã Nghi Xuân	77.761	77.761	5.500	-	-	16.933	6.880	-	10.850	278	895	2.905	33.000	-	-	-	520	-	
44	Xã Cổ Đạm	28.868	28.868	-	-	-	5.411	2.150	-	6.470	1.082	135	290	13.000	-	-	-	330	-	
45	Xã Đan Hải	72.292	72.292	-	-	-	800	1.190	-	5.460	197	120	55	64.000	-	-	-	470	-	
46	Xã Đức Thọ	136.076	136.076	-	45	-	10.750	3.265	-	17.190	695	331	1.580	100.000	-	-	1.830	390	-	
47	Xã Đức Đồng	13.065	13.065	-	25	-	1.600	330	-	1.340	160	15	205	9.000	-	100	145	145	-	
48	Xã Đức Quang	32.566	32.566	-	10	-	5.490	867	-	4.740	189	15	400	20.000	-	190	335	330	-	
49	Xã Đức Thịnh	51.197	51.197	-	20	-	9.130	1.359	-	3.140	430	33	510	36.000	-	-	400	175	-	
50	Xã Đức Minh	7.598	7.598	-	10	-	1.030	179	-	1.090	127	7	5	5.000	-	-	90	60	-	
51	Xã Hương Sơn	117.186	117.186	-	50	-	9.800	3.361	-	10.375	363	40	615	92.160	-	-	185	237	-	
52	Xã Sơn Tây	24.964	24.964	-	20	-	13.020	1.103	-	2.556	370	37	258	7.500	-	-	70	30	-	
53	Xã Tứ Mỹ	17.198	17.198	-	10	-	3.660	730	-	4.130	120	1	118	7.670	-	236	180	343	-	
54	Xã Sơn Giang	32.978	32.978	-	10	-	2.360	896	-	5.093	140	10	234	24.000	-	-	105	130	-	
55	Xã Sơn Tiến	21.857	21.857	-	5	-	1.020	570	-	3.491	78	-	83	16.360	-	-	105	145	-	
56	Xã Sơn Hồng	1.452	1.452	-	1	-	230	36	-	885	25	-	40	100	-	-	70	65	-	
57	Xã Kim Hoa	8.046	8.046	-	2	-	3.360	345	-	1.967	249	-	179	940	-	714	110	180	-	
58	Xã Vũ Quang	10.579	10.579	-	-	-	2.452	432	-	2.730	275	90	130	3.400	-	960	105	5	-	
59	Xã Mai Hoa	3.046	3.046	-	-	-	318	176	-	510	75	-	-	1.900	-	40	20	7	-	
60	Xã Thượng Đức	10.445	10.445	-	-	-	3.530	192	-	1.260	650	10	70	4.700	-	-	25	8	-	
61	Xã Hương Khê	32.715	32.715	30	-	-	9.629	2.845	-	9.090	700	101	100	9.600	-	-	610	10	-	
62	Xã Hương Phố	6.612	6.612	-	-	-	1.857	230	-	1.995	115	-	350	1.800	-	-	225	40	-	
63	Xã Hương Đô	5.278	5.278	-	-	-	198	195	-	765	90	-	50	3.800	-	-	160	20	-	
64	Xã Hà Linh	9.308	9.308	-	-	-	230	180	-	660	87	3	1.550	900	-	5.463	220	15	-	
65	Xã Hương Bình	6.755	6.755	-	-	-	1.915	300	-	1.550	440	3	100	2.000	-	112	330	5	-	
66	Xã Phúc Trạch	5.223	5.223	-	-	-	1.023	200	-	1.580	292	3	50	1.000	-	725	345	5	-	
67	Xã Hương Xuân	3.079	3.079	-	-	-	148	50	-	1.360	56	-	450	900	-	-	110	5	-	
68	Xã Sơn Kim 1	6.379	6.379	-	1	-	2.650	320	-	590	40	2	96	890	-	1.750	40	-	-	
69	Xã Sơn Kim 2	2.909	2.909	-	1	-	1.900	139	-	413	15	-	26	380	-	-	35	-	-	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục số 02
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 24/7/2025 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên			Tổng chi cân đối NSDP
				Cộng:	Trong đó:		
					Dự toán được HĐND cấp huyện (cũ) giao	Bổ sung các nhiệm vụ chuyển từ cấp huyện xuống cấp xã	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6
	TỔNG SỐ	3.319.677	668.235	8.784.753	1.867.678	6.917.074	9.452.988
1	Phường Thành Sen	668.269	25.791	529.393	55.041	474.352	555.184
2	Phường Trần Phú	280.843	6.923	138.675	33.664	105.011	145.598
3	Phường Hà Huy Tập	62.847	9.620	110.078	23.560	86.519	119.698
4	Xã Thạch Lạc	20.432	1.568	74.957	24.811	50.145	76.525
5	Xã Đồng Tiến	18.441	1.280	90.346	24.044	66.303	91.626
6	Xã Thạch Khê	11.036	1.161	80.278	24.296	55.982	81.439
7	Xã Cẩm Bình	84.085	9.432	118.897	30.929	87.968	128.329
8	Phường Sông Trí	115.385	20.651	373.778	31.331	342.447	394.429
9	Phường Hải Ninh	35.200	7.976	91.645	23.812	67.833	99.621
10	Phường Hoành Sơn	68.760	4.057	73.214	20.624	52.590	77.271
11	Phường Vũng Áng	98.275	5.517	82.905	16.556	66.349	88.422
12	Phường Bắc Hồng Lĩnh	93.821	11.701	244.063	44.646	199.417	255.764
13	Phường Nam Hồng Lĩnh	49.148	10.022	120.879	37.248	83.631	130.901
14	Xã Kỳ Xuân	30.942	8.737	100.198	24.164	76.034	108.935
15	Xã Kỳ Anh	30.660	10.698	236.755	33.096	203.659	247.453
16	Xã Kỳ Hoa	53.518	7.699	72.430	14.602	57.829	80.129
17	Xã Kỳ Văn	10.930	1.845	79.225	24.094	55.131	81.070
18	Xã Kỳ Khang	27.390	8.947	104.318	26.421	77.897	113.265
19	Xã Kỳ Lạc	12.900	1.776	61.321	18.263	43.058	63.097
20	Xã Kỳ Thượng	5.820	527	71.277	21.081	50.196	71.804
21	Xã Cẩm Xuyên	104.077	39.131	232.822	19.893	212.929	271.953
22	Xã Thiên Cẩm	42.114	16.908	128.422	31.100	97.322	145.330
23	Xã Cẩm Duệ	26.747	11.272	84.601	26.756	57.845	95.873
24	Xã Cẩm Hưng	34.620	13.876	102.166	26.060	76.106	116.042
25	Xã Cẩm Lạc	30.391	10.736	80.065	28.318	51.747	90.801
26	Xã Cẩm Trung	28.171	11.358	77.076	23.745	53.331	88.434
27	Xã Yên Hoà	16.291	7.214	69.989	20.766	49.223	77.203
28	Xã Thạch Hà	65.399	26.159	356.062	27.715	328.347	382.221
29	Xã Toàn Lưu	35.112	15.131	82.240	20.150	62.090	97.371
30	Xã Việt Xuyên	42.240	21.619	90.164	23.536	66.628	111.783
31	Xã Đông Kinh	31.690	16.429	87.388	24.501	62.887	103.817
32	Xã Thạch Xuân	7.771	1.763	78.693	19.750	58.943	80.456
33	Xã Lộc Hà	31.214	7.720	152.967	32.529	120.438	160.687
34	Xã Hồng Lộc	8.198	3.432	70.147	15.811	54.336	73.579
35	Xã Mai Phụ	34.848	13.001	114.780	31.959	82.821	127.781
36	Xã Can Lộc	105.244	36.657	292.657	27.521	265.136	329.314
37	Xã Tùng Lộc	11.100	3.492	84.367	18.848	65.519	87.859
38	Xã Gia Hanh	14.113	4.343	129.528	30.227	99.301	133.871
39	Xã Trường Lưu	17.612	5.219	103.213	28.924	74.289	108.433
40	Xã Xuân Lộc	16.602	6.430	113.498	26.174	87.324	119.928
41	Xã Đồng Lộc	35.229	10.283	139.743	36.843	102.900	150.026
42	Xã Tiên Điền	56.760	21.436	208.537	30.973	177.564	229.973
43	Xã Nghi Xuân	77.761	21.282	179.849	39.317	140.532	201.131
44	Xã Cổ Đạm	28.868	10.263	118.547	27.393	91.154	128.810
45	Xã Đan Hải	72.292	10.509	119.915	33.791	86.124	130.424
46	Xã Đức Thọ	136.076	52.343	294.359	35.975	258.384	346.702
47	Xã Đức Đồng	13.065	5.104	67.019	22.360	44.659	72.123
48	Xã Đức Quang	32.566	13.036	92.272	27.617	64.655	105.308



STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên			Tổng chi cân đối NSDP
				Cộng:	Trong đó:		
					Dự toán được HĐND cấp huyện (cũ) giao	Bổ sung các nhiệm vụ chuyển từ cấp huyện xuống cấp xã	
49	Xã Đức Thịnh	51.197	20.292	195.398	34.322	161.076	215.690
50	Xã Đức Minh	7.598	2.865	76.638	25.388	51.250	79.503
51	Xã Hương Sơn	117.186	23.437	251.314	41.021	210.293	274.751
52	Xã Sơn Tây	24.964	4.539	65.382	15.156	50.226	69.922
53	Xã Tứ Mỹ	17.198	4.139	105.657	38.746	66.911	109.796
54	Xã Sơn Giang	32.978	5.128	79.544	27.070	52.474	84.672
55	Xã Sơn Tiến	21.857	3.426	102.215	31.261	70.954	105.640
56	Xã Sơn Hồng	1.452	324	50.825	18.851	31.974	51.149
57	Xã Kim Hoa	8.046	1.757	98.008	28.441	69.567	99.765
58	Xã Vũ Quang	10.579	2.745	194.710	38.224	156.486	197.455
59	Xã Mai Hoa	3.046	1.359	82.632	26.083	56.549	83.991
60	Xã Thượng Đức	10.445	4.402	63.545	24.847	38.698	67.946
61	Xã Hương Khê	32.715	10.037	260.992	28.768	232.224	271.029
62	Xã Hương Phố	6.612	1.925	81.595	27.035	54.560	83.520
63	Xã Hương Đô	5.278	2.546	77.107	27.934	49.173	79.653
64	Xã Hà Linh	9.308	968	64.859	18.890	45.969	65.827
65	Xã Hương Bình	6.755	2.261	83.638	27.395	56.243	85.899
66	Xã Phúc Trạch	5.223	1.457	96.997	26.842	70.155	98.454
67	Xã Hương Xuân	3.079	827	86.543	30.845	55.698	87.370
68	Xã Sơn Kim 1	6.379	1.226	38.412	10.076	28.336	39.638
69	Xã Sơn Kim 2	2.909	502	23.022	9.650	13.372	23.524

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH





Phụ lục số 03
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 24/7/2025 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Ghi chú
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Dự phòng ngân sách	
				Tổng cộng	Bao gồm				
					Dự toán được HĐND cấp huyện (cũ) giao	Bổ sung các nhiệm vụ chuyển từ cấp huyện xuống cấp xã	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo		
A	B	1=2+3+7	2	3=4+5	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	9.452.988	493.200	8.920.575	2.003.501	6.917.074	4.843.515	39.213	
1	Phường Thành Sen	555.184	1.490	551.897	77.545	474.352	267.191	1.797	
2	Phường Trần Phú	145.598	1.095	143.777	38.766	105.011	87.330	726	
3	Phường Hà Huy Tập	119.698	5.610	113.583	27.065	86.519	68.190	505	
4	Xã Thạch Lạc	76.525	461	75.590	25.444	50.145	43.902	474	
5	Xã Đồng Tiến	91.626	438	90.737	24.435	66.303	59.111	451	
6	Xã Thạch Khê	81.439	221	80.748	24.766	55.982	48.915	470	
7	Xã Cẩm Bình	128.329	6.429	121.172	33.204	87.968	72.577	728	
8	Phường Sông Trí	394.429	13.633	379.947	37.500	342.447	121.660	849	
9	Phường Hải Ninh	99.621	7.074	92.033	24.200	67.833	62.427	514	
10	Phường Hoàn Sơn	77.271	2.755	74.058	21.468	52.590	48.576	458	
11	Phường Vũng Áng	88.422	3.544	84.487	18.138	66.349	61.472	391	
12	Phường Bắc Hồng Lĩnh	255.764	8.738	246.310	46.893	199.417	109.254	716	
13	Phường Nam Hồng Lĩnh	130.901	7.712	122.646	39.015	83.631	78.147	543	

STT	Tên đơn vị	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Dự phòng ngân sách	Ghi chú
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
				Tổng cộng	Bao gồm				
					Dự toán được HĐND cấp huyện (cũ) giao	Bổ sung các nhiệm vụ chuyển từ cấp huyện xuống cấp xã	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo		
14	Xã Kỳ Xuân	108.935	5.353	103.052	27.018	76.034	70.126	530	
15	Xã Kỳ Anh	247.453	9.284	237.466	33.807	203.659	96.898	703	
16	Xã Kỳ Hoa	80.129	3.572	76.193	18.364	57.829	54.189	364	
17	Xã Kỳ Văn	81.070	900	79.749	24.618	55.131	50.772	421	
18	Xã Kỳ Khang	113.265	7.579	105.118	27.221	77.897	72.878	568	
19	Xã Kỳ Lạc	63.097	568	62.204	19.146	43.058	40.225	325	
20	Xã Kỳ Thượng	71.804	237	71.217	21.021	50.196	46.843	350	
21	Xã Cẩm Xuyên	271.953	25.714	245.714	32.785	212.929	90.522	525	
22	Xã Thiên Cẩm	145.330	13.872	130.819	33.497	97.322	87.028	639	
23	Xã Cẩm Duệ	95.873	9.812	85.601	27.756	57.845	51.703	460	
24	Xã Cẩm Hưng	116.042	10.827	104.721	28.615	76.106	69.342	494	
25	Xã Cẩm Lạc	90.801	8.120	82.256	30.509	51.747	45.169	425	
26	Xã Cẩm Trung	88.434	9.135	78.742	25.411	53.331	46.946	557	
27	Xã Yên Hoà	77.203	6.090	70.748	21.525	49.223	43.669	365	
28	Xã Thạch Hà	382.221	25.355	356.286	27.939	328.347	101.174	580	
29	Xã Toàn Lưu	97.371	15.450	81.518	19.428	62.090	56.383	403	
30	Xã Việt Xuyên	111.783	24.244	87.114	20.486	66.628	62.332	425	
31	Xã Đông Kinh	103.817	18.318	85.042	22.155	62.887	56.274	457	

STT	Tên đơn vị	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Ghi chú
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Dự phòng ngân sách	
				Tổng cộng	Bao gồm				
					Dự toán được HĐND cấp huyện (cũ) giao	Bổ sung các nhiệm vụ chuyển từ cấp huyện xuống cấp xã	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo		
32	Xã Thạch Xuân	80.456	1.045	78.997	20.054	58.943	49.203	414	
33	Xã Lộc Hà	160.687	5.287	154.713	34.275	120.438	108.617	687	
34	Xã Hồng Lộc	73.579	2.933	70.328	15.992	54.336	46.927	318	
35	Xã Mai Phụ	127.781	10.755	116.363	33.542	82.821	71.885	663	
36	Xã Can Lộc	329.314	29.141	299.471	34.335	265.136	130.719	702	
37	Xã Tùng Lộc	87.859	2.374	85.087	19.568	65.519	58.748	398	
38	Xã Gia Hanh	133.871	3.238	130.000	30.699	99.301	91.202	633	
39	Xã Trường Lưu	108.433	3.777	104.044	29.755	74.289	66.944	611	
40	Xã Xuân Lộc	119.928	4.857	114.512	27.188	87.324	78.438	559	
41	Xã Đồng Lộc	150.026	10.613	138.683	35.783	102.900	88.070	730	
42	Xã Tiên Điền	229.973	17.550	211.785	34.221	177.564	80.442	638	
43	Xã Nghi Xuân	201.131	14.850	185.465	44.933	140.532	127.992	816	
44	Xã Cổ Đạm	128.810	5.850	122.382	31.228	91.154	85.224	578	
45	Xã Đan Hải	130.424	8.800	120.962	34.838	86.124	79.462	662	
46	Xã Đức Thọ	346.702	43.570	302.259	43.875	258.384	113.613	873	
47	Xã Đức Đồng	72.123	4.053	67.613	22.954	44.659	39.586	457	
48	Xã Đức Quang	105.308	10.259	94.456	29.801	64.655	52.054	593	
49	Xã Đức Thịnh	215.690	16.465	198.466	37.390	161.076	141.689	759	

STT	Tên đơn vị	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Dự phòng ngân sách	Ghi chú
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
				Tổng cộng	Bao gồm				
					Dự toán được HĐND cấp huyện (cũ) giao	Bổ sung các nhiệm vụ chuyển từ cấp huyện xuống cấp xã	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo		
50	Xã Đức Minh	79.503	2.153	76.839	25.589	51.250	44.201	511	
51	Xã Hương Sơn	274.751	18.412	255.436	45.143	210.293	99.222	903	
52	Xã Sơn Tây	69.922	773	68.777	18.551	50.226	47.340	371	
53	Xã Tứ Mỹ	109.796	2.127	106.829	39.918	66.911	61.227	840	
54	Xã Sơn Giang	84.672	3.674	80.439	27.965	52.474	46.986	559	
55	Xã Sơn Tiến	105.640	2.514	102.496	31.542	70.954	63.959	631	
56	Xã Sơn Hồng	51.149	-	50.773	18.799	31.974	29.835	376	
57	Xã Kim Hoa	99.765	-	99.151	29.584	69.567	63.220	614	
58	Xã Vũ Quang	197.455	1.429	195.296	38.810	156.486	86.693	730	
59	Xã Mai Hoa	83.991	1.006	82.461	25.912	56.549	51.755	524	
60	Xã Thượng Đức	67.946	2.065	65.377	26.679	38.698	33.970	505	
61	Xã Hương Khê	271.029	4.364	265.879	33.655	232.224	104.589	786	
62	Xã Hương Phố	83.520	955	82.029	27.469	54.560	47.807	536	
63	Xã Hương Đô	79.653	2.068	77.050	27.877	49.173	42.711	535	
64	Xã Hà Linh	65.827	455	64.984	19.015	45.969	41.006	388	
65	Xã Hương Bình	85.899	1.045	84.301	28.058	56.243	49.657	553	
66	Xã Phúc Trạch	98.454	545	97.386	27.231	70.155	58.366	523	
67	Xã Hương Xuân	87.370	568	86.199	30.501	55.698	49.257	603	

STT	Tên đơn vị	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Ghi chú	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách		
				Tổng cộng	Bao gồm				
					Dự toán được HĐND cấp huyện (cũ) giao	Bổ sung các nhiệm vụ chuyển từ cấp huyện xuống cấp xã			Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo
68	Xã Sơn Kim 1	39.638	-	39.416	11.080	28.336	27.252	222	
69	Xã Sơn Kim 2	23.524	-	23.325	9.953	13.372	12.419	199	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

**PHỤ LỤC SỐ 04. TỔNG HỢP THU KẾT DƯ, THU CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024
VÀ THU BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA CẤP HUYỆN (CŨ) 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 24/7/2025 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:		
			Thu từ kết dư năm 2024	Thu từ nguồn năm 2024 chuyển sang	Cấp huyện (cũ) bổ sung có mục tiêu trong 6 tháng đầu năm 2025
	Tổng cộng	2.064.337	56.904	416.275	1.591.157
1	Phường Thành Sen	89.131	1.006	31.888	56.237
2	Phường Trần Phú	76.744	128	13.741	62.875
3	Phường Hà Huy Tập	44.125	-	18.528	25.597
4	Xã Thạch Lạc	29.229	8	1.524	27.697
5	Xã Đồng Tiến	39.413	1	1.249	38.164
6	Xã Thạch Khê	27.237	36	1.531	25.670
7	Xã Cẩm Bình	33.330	290	6.658	26.383
8	Phường Sông Trí	26.963	571	3.874	22.518
9	Phường Hải Ninh	16.709	362	1.121	15.226
10	Phường Hoành Sơn	22.334	3.260	214	18.860
11	Phường Vũng Áng	15.689	2.108	1.442	12.139
12	Phường Bắc Hồng Lĩnh	46.690	6.616	1.204	38.870
13	Phường Nam Hồng Lĩnh	36.159	4.085	2.858	29.216
14	Xã Kỳ Xuân	17.882	-	4.627	13.255
15	Xã Kỳ Anh	10.844		3.479	7.365
16	Xã Kỳ Hoa	9.824	1.074	1.701	7.049
17	Xã Kỳ Văn	7.284	49	2.939	4.296
18	Xã Kỳ Khang	15.844	-	2.077	13.767
19	Xã Kỳ Lạc	7.043	-	2.645	4.398
20	Xã Kỳ Thượng	8.970	-	3.236	5.734
21	Xã Cẩm Xuyên	46.860	9.128	8.926	28.806
22	Xã Thiên Cẩm	18.514	-	2.307	16.207
23	Xã Cẩm Duệ	23.630	6.007	5.901	11.722
24	Xã Cẩm Hưng	20.379	-	4.837	15.542
25	Xã Cẩm Lạc	16.444	3	1.149	15.292
26	Xã Cẩm Trung	19.771	-	4.050	15.721
27	Xã Yên Hoà	16.024	378	3.441	12.205
28	Xã Thạch Hà	32.935	904	2.900	29.131
29	Xã Toàn Lưu	20.367	-	1.048	19.319
30	Xã Việt Xuyên	21.757	-	1.876	19.881
31	Xã Đông Kinh	31.779	398	6.959	24.422
32	Xã Thạch Xuân	21.524	175	6.508	14.841
33	Xã Lộc Hà	76.785	651	48.803	27.331
34	Xã Hồng Lộc	19.818	360	3.270	16.188
35	Xã Mai Phụ	47.816	1.628	18.609	27.579
36	Xã Can Lộc	64.962	756	6.196	58.010
37	Xã Tùng Lộc	22.189		1.479	20.710
38	Xã Gia Hanh	39.119	725	1.223	37.171

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:		
			Thu từ kết dư năm 2024	Thu từ nguồn năm 2024 chuyển sang	Cấp huyện (cũ) bổ sung có mục tiêu trong 6 tháng đầu năm 2025
39	Xã Trường Lưu	27.087	342	5.420	21.325
40	Xã Xuân Lộc	47.096	791	5.008	41.297
41	Xã Đồng Lộc	69.474	444	5.320	63.710
42	Xã Tiên Điền	48.496		12.522	35.974
43	Xã Nghi Xuân	93.543		22.512	71.031
44	Xã Cổ Đạm	39.264		25.625	13.639
45	Xã Đan Hải	39.028		552	38.476
46	Xã Đức Thọ	23.599	552	769	22.278
47	Xã Đức Đồng	9.856	1.291	656	7.909
48	Xã Đức Quang	25.509	1.213	6.489	17.807
49	Xã Đức Thịnh	17.353	525	1.764	15.064
50	Xã Đức Minh	17.499	523	809	16.167
51	Xã Hương Sơn	85.784	30	11.920	73.834
52	Xã Sơn Tây	24.056	135	11.824	12.097
53	Xã Tứ Mỹ	41.120	21	2.334	38.765
54	Xã Sơn Giang	39.593	48	10.800	28.745
55	Xã Sơn Tiên	32.478	-	12.178	20.300
56	Xã Sơn Hồng	15.437	2	3.216	12.219
57	Xã Kim Hoa	27.173	2	419	26.752
58	Xã Vũ Quang	20.603	1.089	1.657	17.857
59	Xã Mai Hoa	16.474	1.274	3.367	11.833
60	Xã Thượng Đức	13.951	1.301	1.341	11.309
61	Xã Hương Khê	22.615	1.753	10.153	10.709
62	Xã Hương Phố	22.496	1.110	1.692	19.694
63	Xã Hương Đô	16.604	43	2.675	13.886
64	Xã Hà Linh	13.519	1.157	1.922	10.440
65	Xã Hương Bình	12.983	556	2.233	10.194
66	Xã Phúc Trạch	21.933	254	6.653	15.026
67	Xã Hương Xuân	21.813	1.573	5.843	14.397
68	Xã Sơn Kim 1	7.320	-	1.547	5.773
69	Xã Sơn Kim 2	8.464	169	1.039	7.256

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



PHÂN BỐ, GIAO VÀ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 24/7/2025 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 245/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng			
	TỔNG CHI NSDP:	22.324.783	9.685.731	10.142.926	2.496.127	62.837	3.248.901	0	6.956.862	22.324.783	12.871.795	9.452.988
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.906.534	3.272.434	1.140.900	493.200		1.140.900		0	4.906.534	4.413.334	493.200
1	Chi đầu tư XDCB	2.292.609	2.292.609							2.292.609	2.292.609	
a	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	654.830	654.830							654.830	654.830	
b	Vốn nước ngoài nguồn NSTW	749.212	749.212							749.212	749.212	
c	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu	888.567	888.567							888.567	888.567	
2	Chi thực hiện 3 chương trình MTQG	211.725	211.725							211.725	211.725	
3	Chi đầu tư từ nguồn để lại theo chế độ quy định	2.019.000	384.900	1.140.900	493.200		1.140.900			2.019.000	1.525.800	493.200
a	Nguồn thu xổ số kiến thiết	19.000	19.000							19.000	19.000	
b	Nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	365.900	1.140.900	493.200		1.140.900			2.000.000	1.506.800	493.200
	* Phân bổ như sau:											
-	Bổ sung vốn điều lệ quỹ phát triển đất		50.000								50.000	
-	Hoàn trả chi phí đầu tư theo đề án phát triển quỹ đất		16.500								16.500	
-	Thực hiện hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		36.590								36.590	
-	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		50.000								50.000	
-	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		3.500								3.500	
-	Đối ứng kinh phí thực hiện các Đề án đầu tư phát triển (Dự án Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn tại các huyện Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Lộc Hà, Can Lộc, Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê)		5.196								5.196	

TT	Chi tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 245/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng			
-	Các dự án quan trọng, cấp bách của địa phương		115.353								115.353	
-	Bổ trí thu hồi vốn ứng trước ngân sách địa phương		88.761								88.761	
-	Các dự án do cấp huyện trước sắp xếp triển khai thực hiện						1.140.900				1.140.900	
4	Chi từ nguồn bội chi	383.200	383.200							383.200	383.200	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	16.976.377	6.162.670	8.849.961	1.963.747	13.475	1.955.969	0	6.956.829	17.025.739	8.105.164	8.920.575
1	Chi quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể	3.439.873	1.099.256	714.998	1.625.619	2.513	371.404	0	343.950	3.437.716	1.468.147	1.969.569
-	Quản lý nhà nước		463.011								463.011	
-	Các hoạt động của HĐND tỉnh theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND và KP hoạt động Đoàn ĐBQH (KP hoạt động HĐND tỉnh 24 tỷ đồng; KP hoạt động Đoàn ĐBQH 6 tỷ đồng)		30.000								30.000	
-	Hoạt động của UBND, Văn phòng UBND tỉnh		11.000								11.000	
-	Kinh phí Đảng (Gồm PC cấp ủy, PC thâm niên, kiểm tra, khối DN, KCB định kỳ, chế độ phụ cấp, các nhiệm vụ đặc thù, đột xuất, bù lỗ phát hành và các nhiệm vụ khác theo quy định)		199.141								199.141	
-	Đề án đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động các cơ quan Đảng, MTTQ, các tổ chức CT-XH		33.500								33.500	
-	Tổ chức chính trị xã hội		43.887								43.887	
-	Đoàn ra, đoàn vào		15.000								15.000	
-	Các hội nghề nghiệp, xã hội		30.261				356				30.617	
-	Tuyên truyền giáo dục pháp luật; Kinh phí mua hộ tịch, hộ khẩu; Xây dựng văn bản PL, Hỗ trợ PL cho DN		5.000								5.000	
-	Kinh phí hoạt động TĐG NN, tổ chức đấu thầu MSTT (HĐ TĐG NN thường xuyên cấp tỉnh; Hội đồng thẩm định giá đất, hội đồng tổ tụng hình sự, hội đồng tổ tụng dân sự và các nhiệm vụ khác của Sở Tài chính)		6.500								6.500	

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 245/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng			
-	Công tác địa giới hành chính (Sở Nội vụ)		1.000								1.000	
-	Hỗ trợ KP hoạt động Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh (Ban Chỉ đạo 389 tỉnh)		150								150	
-	Hỗ trợ các nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra		6.500								6.500	
-	Chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND		8.000								8.000	
-	Chính sách tôn giáo		2.000								2.000	
-	Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp huyện, cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã		35.000								35.000	
-	Chi các nhiệm vụ phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh, Đảng bộ các đơn vị, các cấp; Chi kỷ niệm ngày lễ lớn, kỷ niệm ngành và các nhiệm vụ khác theo quy định.	63.080	63.080								63.080	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; chuyển đổi số; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng	146.226	146.226			2.513					143.713	
-	Tiếp nhận nhiệm vụ cấp huyện trước sắp xếp chuyển về						371.048		343.950		371.048	343.950
2	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	6.385.905	1.337.330	5.048.575		0	205.059	0	4.843.515	6.385.905	1.542.390	4.843.515
-	Sự nghiệp giáo dục		904.965	4.969.517			146.484		4.823.033		1.051.450	4.823.033
	Trong đó:											
+	Ngân sách đảm bảo		850.715								850.715	
+	Thi tốt nghiệp THPT và các nhiệm vụ khác tỉnh giao		8.000								8.000	
+	Đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục		2.500								2.500	
+	Biên soạn, thẩm định tài liệu địa phương		300								300	
+	Hỗ trợ chi sự nghiệp chung của ngành: Thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi; hội thi KHKT; sơ kết, tổng kết, khen thưởng và các nhiệm vụ khác tỉnh giao		8.450								8.450	

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 245/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng			
+	Chính sách đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên giai đoạn 2023 - 2025 và nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” (theo NQ 92/2022/NQ-HĐND)		25.000								25.000	
+	Đề án ngoại ngữ, ứng dụng CNTT cho chuyển đổi số		10.000								10.000	
-	Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề		319.148	79.058			58.575		20.483		377.723	20.482
+	Ngân sách đảm bảo (bao gồm kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP)		299.438								299.438	
+	Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm theo NQ 70/2022/NQ-HĐND		12.060								12.060	
+	Công tác bồi kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng và các nhiệm vụ đào tạo khác (BCHQS tỉnh)		2.450								2.450	
+	Chế độ, chính sách đối với sĩ quan dự bị và học viên đào tạo sĩ quan dự bị (BCHQS tỉnh)		5.200								5.200	
-	Chính sách hỗ trợ đối với lưu học sinh Lào thuộc diện chỉ tiêu hỗ trợ		15.000								15.000	
-	Kinh phí tăng cường CSVC Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, huyện Đức Thọ		9.000								9.000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; chuyển đổi số; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng		81.567								81.567	
-	Các chế độ, chính sách, nhiệm vụ giáo dục đào tạo, dạy nghề khác theo quy định		7.650								7.650	
3	Sự nghiệp y tế	1.426.150	830.657	595.493		0	465.737	0	129.756	1.426.150	1.296.394	129.756
-	Ngân sách đảm bảo		85.957								85.957	
-	Hỗ trợ các đơn vị y tế dự phòng; Tăng chi y tế dự phòng, ...		5.000								5.000	
-	Chính sách về công tác dân số và phát triển theo Nghị quyết số 221/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		1.000								1.000	

TT	Chi tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 245/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng			
-	Chính sách đối với lĩnh vực y tế công lập theo NQ 71/2022/NQ-HĐND (không bao gồm các nhiệm vụ mua sắm, tăng cường cơ sở vật chất)		10.600								10.600	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng		72.100								72.100	
-	BHYT người nghèo, DTTS, vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng ĐBKK; Đối tượng CCB, TNXP, trẻ em, cận nghèo, nông lâm ngư, diêm nghiệp, các đối tượng khác; các nhiệm vụ khác theo quy định		656.000								656.000	
-	Tiếp nhận nhiệm vụ cấp huyện trước sắp xếp chuyển về						465.737		129.756		465.737	129.756
4	Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch	261.583	151.547	67.776	42.260	0	67.776	0	0	261.583	219.323	42.260
-	Ngân sách cấp (bao gồm KP thường xuyên, trợ cấp thi đấu, chế độ HLV, VĐV, bảo vệ di tích, chế độ đối thông tin lưu động, ...)		51.507								51.507	
-	Kế hoạch số 320/KH-UBND ngày 10/7/2024 thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TU xây dựng và phát triển văn hóa con người		2.000								2.000	
-	Phát triển thể thao theo Kế hoạch 323/KH-UBND và Kế hoạch 324/KH-UBND		3.000								3.000	
-	Các đề án, chính sách, nhiệm vụ lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch và các nhiệm vụ khác theo quy định		80.400								80.400	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; chuyển đổi số; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng		14.640								14.640	
-	Tiếp nhận nhiệm vụ cấp huyện trước sắp xếp chuyển về						67.776				67.776	
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	50.319	50.319							50.319	50.319	
-	Ngân sách cấp (bao gồm: KP thường xuyên; bổ sung các trạm phát lại; Quản lý, vận hành; thuê bao tín hiệu; nhuận bút; ...)		42.969								42.969	
-	Phát sóng kênh truyền hình Hà Tĩnh lên vệ tinh		3.150								3.150	

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 245/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng			
-	Đề án phát sóng quảng bá kênh THHT trên hạ tầng số mặt đất khu vực miền Trung và miền Nam		4.200								4.200	
6	Sự nghiệp thông tin truyền thông	11.760	11.760			325	0			11.435	11.435	
-	Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		4.760			325					4.435	
-	Kinh phí thực hiện đề án, kế hoạch của tỉnh; nhiệm vụ nâng cao chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI)		7.000								7.000	
7	Sự nghiệp khoa học công nghệ	54.347	54.347			0	2.513			56.860	56.860	
-	KP thường xuyên		39.347				2.513				41.860	
-	Chính sách Phát triển khoa học và công nghệ		15.000								15.000	
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	953.864	134.446	725.775	93.643	0	91.039	0	634.736	953.864	225.485	728.379
-	Chi thường xuyên các đơn vị		40.496								40.496	
-	Chính sách chế độ đảm bảo xã hội khác		3.100								3.100	
+	Đón đãi cốt, quà, thăm viếng đối tượng ngày lễ tết, QL đối tượng theo QĐ 16, Phổ biến PL lao động, hỗ trợ người có công tiêu biểu, điều tra cầu lao động		1.850								1.850	
+	Các KH chương trình của ngành lao động theo QĐ của UBND tỉnh		750								750	
+	Các KH chương trình đột xuất của ngành lao động: Hội thi thiết đào tạo tự làm cấp tỉnh (3năm 1 lần); Kỷ niệm 80 năm thành lập ngành Lao động		500								500	
-	Điều tra hộ nghèo, cận nghèo; cập nhật hộ nghèo, cận nghèo, hộ có mức sống TB vào phần mềm quản lý (Sở LĐ-TBXH)		220								220	
-	Chính sách về củng cố, phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo Nghị quyết 98/2018/NQ-HĐND		2.100								2.100	
-	Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo và đảm bảo ASXH theo NQ 72/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		62.000								62.000	
-	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững theo NQ 74/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		5.000								5.000	

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 245/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng			
-	Chính sách hỗ trợ đối với người thuộc hộ nghèo và một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn khi khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế giai đoạn 2023-2025 theo Nghị quyết số 108/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh		3.000								3.000	
-	Chính sách hỗ trợ người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng và trợ cấp đặc thù đối với viên chức, người lao động làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập		6.600								6.600	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị		1.540								1.540	
-	Các chế độ, chính sách và một số nhiệm vụ khác theo quy định		10.390								10.390	
-	Tiếp nhận nhiệm vụ cấp huyện trước sắp xếp chuyển về						91.039		634.736		91.039	634.736
9	Chi quốc phòng	331.408	234.249	23.338	73.821	0	25.702	0	46.998	380.770	259.951	120.819
-	Chi quân sự địa phương (BCHQS tỉnh)		77.936				3.388				81.324	
+	Thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ		14.000				3.388				17.388	
+	Tổ chức và huy động lực lượng dự bị động viên thuộc nhiệm vụ chi của địa phương		18.000								18.000	
+	Thực hiện nghĩa vụ quân sự và công tác tuyển quân (1 tỷ đồng); Kinh phí huy hiệu đảng (36 triệu đồng)		1.036								1.036	
+	Thực hiện chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương (gồm: Thăm quà các cán bộ, chiến sĩ xuất ngũ, nhập ngũ, làm nhiệm vụ ở Lào, biên giới hải đảo, nhà giàn DK1)		6.000								6.000	
+	Hoạt động Ban chỉ đạo An toàn làm chủ		400								400	
+	Hoạt động Hội đồng GDAN-QP		400								400	
+	Công tác phòng không nhân dân, quân báo nhân dân; hoạt động tổ chức cơ sở Đảng		1.200								1.200	
+	Thực hiện công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, chủ quyền, quyền chủ quyền của các vùng biển; sửa chữa, bảo dưỡng đường tuần tra biên giới, biển cảnh báo biên giới, công trình bảo vệ cột mốc biên giới; Chi công tác động viên công quốc phòng		350								350	

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 245/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng			
+	Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ các mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội và các công trình quốc phòng, khu quân sự theo phân cấp		1.000								1.000	
+	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ tuần tra đảo Sơn Dương; hỗ trợ các đơn vị trực thuộc quân đội thực hiện sửa chữa CSV, mua sắm trang bị, phương tiện hoạt động. Thực hiện công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế		3.000								3.000	
+	Kinh phí thực hiện hiện đường hầm CH3-02		2.500								2.500	
+	Dự kiến hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ, tìm kiếm cứu nạn và PCLB, PCCR trên địa bàn		5.000								5.000	
+	Bảo đảm nguồn nhân lực, tàu thuyền, phương tiện dân sự và thực hiện huy động tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền các vùng biển		3.050								3.050	
+	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các sở chỉ huy, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, trung tâm huấn luyện DBĐV và mua sắm, sửa chữa các loại trang thiết bị, phương tiện hoạt động của cơ quan Bộ chỉ huy, các đơn vị trực thuộc		22.000								22.000	
-	Kinh phí chuẩn bị động viên (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)		29.000								29.000	
-	Thực hiện Luật DQTV: Tổ chức và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ; trong đó:		70.400				22.314		23.660		92.714	
+	Huy động, đảm bảo chế độ cho lực lượng dân quân tự vệ thực hiện các nhiệm vụ; tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện quân sự, hội thi, hội thao diễn tập và các nhiệm vụ khác		22.000				22.314		23.660		44.314	23.660
+	Trang phục Dân quân tự vệ		26.100								26.100	
+	Dụng cụ hỗ trợ cho DQTV		16.300								16.300	
+	Các nhiệm vụ, CDCS khác về DQTV		6.000								6.000	
-	Chi công tác biên phòng, biên giới (BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh, trong đó kinh phí huy hiệu đảng 118 triệu đồng)		26.118								26.118	
+	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh (trong đó kinh phí huy hiệu đảng 118 triệu đồng)		15.332								15.332	
+	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng		10.786								10.786	

TT	Chi tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 245/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng			
-	Kinh phí hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa cơ sở doanh trại Đồn Biên phòng Sơn Hồng và Trạm Biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo		19.915								19.915	
-	Chi các nhiệm vụ quốc phòng đột xuất, phát sinh theo quy định		10.880								10.880	
-	Tiếp nhận nhiệm vụ cấp huyện trước sắp xếp chuyển về								23.338		0	23.338
10	Chi an ninh	168.231	132.811	20.950	14.470				20.950	168.231	132.811	35.420
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh và trật tự, an toàn xã hội của Công an tỉnh theo quy định (trong đó: Kinh phí thường xuyên: 70 tỷ đồng; Kinh phí huy hiệu đang 11 triệu đồng; Kinh phí thực hiện đề án 06: 1 tỷ đồng; KP đảm bảo ANM, phòng chống tội phạm CNC: 2 tỷ đồng)		73.011								73.011	
-	Mua sắm trang phục cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở		14.000								14.000	
-	Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn theo NQ 37/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh		30.000								30.000	
-	Đề án bảo đảm an ninh nông thôn, đô thị phục vụ phát triển kinh tế xã hội theo NQ 39/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh (CAT: 2.190trđ; VP UBND tỉnh: 60trđ; BCH Quân sự tỉnh: 50trđ; BCH BĐBP: 50trđ; Sở Nội vụ: 50trđ; Sở Tư pháp: 20trđ; Sở Xây dựng: 20trđ; Sở VH-TTDL: 20trđ; Sở Nội vụ: 20trđ; Thanh tra tỉnh: 20trđ)		2.500								2.500	
-	Đề án nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn tỉnh theo NQ 38/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh (CAT: 1.950trđ; BCH BĐBP: 140trđ; Viện KSNĐ tỉnh: 80trđ; Tòa án nhân dân tỉnh: 80trđ; UBMTTQ tỉnh: 50trđ; Tỉnh đoàn: 50trđ; Hội LHPN tỉnh: 50trđ; Sở GD&ĐT: 50trđ; Sở VH-TTDL: 50trđ)		2.500								2.500	
-	Các chính sách, nhiệm vụ đột xuất liên quan, hỗ trợ công tác an ninh trật tự		10.800								10.800	
11	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	2.198.261	911.271	1.208.744	78.246	0	512.391	0	696.353	2.198.261	1.423.662	774.599

TT	Chi tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 245/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng			
-	Chi sự nghiệp nông nghiệp và PTNT, TL, thủy sản (trong đó: Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng: 7.560 triệu đồng)		91.743								91.743	
-	Sự nghiệp Kiểm Lâm		14.390								14.390	
-	Sự nghiệp công thương (trong đó, KP thực hiện chính sách khuyến công 2 tỷ đồng)		9.613								9.613	
-	Hỗ trợ hoạt động của Ban PCLB tỉnh		1.400								1.400	
-	Hỗ trợ kinh phí vận hành Trạm Thủy văn Sơn Kim, Hương Trạch		570								570	
-	Sự nghiệp quản lý tài nguyên, đất đai		11.372								11.372	
+	Kinh phí thường xuyên		5.372								5.372	
+	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, chính sách, nhiệm vụ theo quy định		6.000								6.000	
-	Sự nghiệp xây dựng		2.710								2.710	
-	Sự nghiệp giao thông (trong đó: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng: 4.500 triệu đồng)		7.700								7.700	
-	Chi nhiệm vụ tuyên truyền, đảm bảo trật tự an toàn giao thông (trong đó Ban ATGT: KP an toàn GT 98 triệu đồng, lắp các cụm đèn tín hiệu giao thông 7.000 tr; Thanh tra Sở Giao thông vận tải (gồm: Trạm kiểm soát TTr) 241 triệu đồng; Sở Xây dựng 2.411 triệu đồng)		14.390								14.390	
-	Kinh phí bảo trì hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa địa phương	105.336	52.358	52.978							52.358	0
-	Hỗ trợ một số đơn vị thực hiện nhiệm vụ phối hợp công tác thu ngân sách		4.000								4.000	
-	Chính sách miễn thu thủy lợi phí	141.667	93.360	48.307							93.360	0
+	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam		39.450								39.450	
+	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc		38.230								38.230	
+	Các nhiệm khác		15.680								15.680	

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 245/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng			
-	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	94.090	3.272	90.818							3.272	0
-	Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM	53.856	13.493	40.363							13.493	0
-	Chính sách nông nghiệp, nông thôn		102.000								102.000	
-	Chính sách nông thôn mới (bao gồm cả KP hỗ trợ phục hồi, nâng cấp mặt đường và KP hỗ trợ xi măng phần ngân sách cấp tỉnh đảm bảo)		169.000								169.000	
-	Chính sách hỗ trợ thực hiện Bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, di cư tự do		1.200								1.200	
-	Chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp		70.000								70.000	
-	Chính sách, Đề án phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã theo NQ 56/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		10.000								10.000	
-	Chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ logistics và xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh		6.000								6.000	
-	Chính sách hỗ trợ kinh phí thành lập mới DN và phần mềm kế toán cho doanh nghiệp theo các Nghị quyết: số 87/2018/NQ-HĐND, số 216/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		3.500								3.500	
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ Ngân hàng chính sách để cho vay hộ nghèo, ủy thác cho vay thanh niên lập nghiệp, các đối tượng án phạt tù và các đối tượng chính sách		110.000								110.000	
-	Quỹ hỗ trợ Hội nông dân		2.000								2.000	
-	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã		5.000								5.000	
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		53.700								53.700	
-	Chi bảo trì, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi và các nhiệm vụ khác theo quy định	38.500	38.500								38.500	
-	Ghi thu ghi chi tiền BT GPMB nhà đầu tư ứng trước vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	20.000	20.000								20.000	
-	Tiếp nhận nhiệm vụ cấp huyện trước sắp xếp chuyển về						512.391		696.353		512.391	696.353
12	Chi sự nghiệp môi trường	131.739	36.550	79.571	15.618	0	0	0	79.571	131.739	36.550	95.189

TT	Chi tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 245/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng			
-	Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		11.750								11.750	
-	Dành nguồn vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường		5.000								5.000	
-	Đề án chính sách hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường		7.300								7.300	
-	Các đề án, chính sách, nhiệm vụ khác theo quy định		12.500								12.500	
-	Tiếp nhận nhiệm vụ cấp huyện trước sắp xếp chuyển về								79.571		0	79.571
13	Chi khác ngân sách	671.837	287.026	364.741	20.070	356	214.347	0	150.719	671.806	501.017	170.789
-	Chi SN khác các đơn vị QLHC (trong đó: Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng 7.658 triệu đồng)		47.645			356	325				47.614	
-	Hoạt động xúc tiến đầu tư		1.200								1.200	
+	Trung tâm hỗ trợ Doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh		78								78	
+	TT thuộc Khu kinh tế Vũng áng		350								350	
+	Trung tâm Văn hoá, Điện ảnh và Xúc tiến Du lịch Hà Tĩnh (tiếp nhận từ Trung tâm hỗ trợ Doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh)		239								239	
+	Trung tâm Dịch vụ tài chính và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Hà Tĩnh (tiếp nhận từ Trung tâm hỗ trợ Doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh)		533								533	
-	Hỗ trợ phần mềm, tập huấn, quản lý tài chính, ngân sách, kế toán, giá, ...		2.000								2.000	
-	Chi hỗ trợ từ kết quả thu liên quan đến xử phạt, phí, lệ phí (trong đó, hỗ trợ kinh phí thực hiện nâng cấp Nhà làm việc và hạng mục phụ trợ Trụ sở làm việc của Thanh tra tỉnh 4.895 trđ)		12.000								12.000	
-	Hỗ trợ một số cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn (Viện KSND 800 triệu đồng; Tòa án Nhân dân 800 triệu đồng; Cục thi hành án dân sự 800 triệu đồng; Hội thẩm Tòa án ND tỉnh 200 triệu đồng; Cục Thống kê 700 triệu đồng)		3.300								3.300	

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN GIAO THEO NQ 245/NQ-HĐND				DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM				DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH		
		Tổng số	Trong đó:			Trong đó:				Tổng số	Trong đó:	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
						Giảm	Tăng	Giảm	Tăng			
-	Chính sách bình ổn giá		5.000								5.000	
-	Chi thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch		30.000								30.000	
-	Hỗ trợ các đô thị theo Nghị quyết HĐND tỉnh	260.000		260.000			114.602		145.398	260.000	114.602	145.398
-	Hỗ trợ các nhiệm vụ khôi huyện xã		30.000								30.000	
-	Chi thực hiện các đề án, chế độ, chính sách mới và nhiệm vụ đột xuất khác		155.881								155.881	
-	Tiếp nhận nhiệm vụ cấp huyện trước sắp xếp chuyển về						99.420		5.321		99.420	5.321
14	Chi nguồn CCTL, các chế độ chính sách theo tiền lương	891.100	891.100			10.281			10.281	891.100	880.819	10.281
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	410.132	218.887	152.065	39.180	49.362	152.032		33	360.770	321.557	39.213
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.340	1.340							1.340	1.340	
V	CHI TRẢ NỢ VAY ĐẾN HẠN (trong đó, chi trả nợ vay Dự án năng lượng nông thôn II qua Ngân hàng phát triển tỉnh 9,139 tỷ đồng; bổ sung quỹ tích lũy trả nợ: 21.261 tỷ đồng)	30.400	30.400							30.400	30.400	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



**PHÂN BỐ, GIAO VÀ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
CỦA MỘT SỐ ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng	Ghi chú
	Tổng cộng	704.260	720.167	
	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị trước khi sắp xếp	704.260		
A	CẤP TỈNH	37.399		
I	Chi quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể	29.487		
1	Quản lý nhà nước	9.650		
1.1	Sở Khoa học và Công nghệ	545		
1.2	Sở Xây dựng	2.183		
1.3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	925		
1.4	Sở Tài chính	2.084		
1.5	Sở Giáo dục và Đào tạo	614		
1.6	Sở Công Thương	425		
1.7	Sở Y tế	968		
1.8	Sở Nội vụ	1.183		
1.9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	573		
1.10	Sở Ngoại vụ	150		
2	Tổ chức chính trị xã hội	19.837		
2.1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	4.427		
2.2	Tỉnh đoàn	3.668		Trong đó mua sắm 250 triệu đồng
2.3	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.078		
2.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.424		
2.5	Hội Nông dân tỉnh	4.240		
II	Sự nghiệp quản lý tài nguyên, đất đai	1.595		
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.595		
III	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	2.838		
1	Trung tâm Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	2.838		Bao gồm kinh phí thường xuyên 325 trđ, kinh phí chuyển đổi số 2513 triệu đồng
IV	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	565		
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	240		
2	Tỉnh đoàn	100		
3	Hội Cựu chiến binh tỉnh	10		
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	200		
5	Hội Nông dân tỉnh	15		
V	Sự nghiệp khác	356		



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng	Ghi chú
1	Ủy ban ĐK Công giáo tỉnh	154		
2	Quỹ phát triển phụ nữ	202		
VI	Chi an ninh	150		Đề án nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn tỉnh theo NQ 38/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	50		
2	Tinh đoàn	50		
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	50		
VII	Chương trình mục tiêu quốc gia	2.408		
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	693		
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	297		
-	Hội Nông dân tỉnh	396		
2	Chương trình MTTQ xây dựng nông thôn mới	1.715		
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	300		
-	Tinh đoàn	310		
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	475		
-	Hội Nông dân tỉnh	630		
B	CẤP HUYỆN	666.861		
1	Quản lý nhà nước	2.814		Biên chế thanh tra cấp huyện chuyển về Thanh tra tỉnh
2	Sự nghiệp y tế	546.662		Chuyển 12 Trung tâm y tế cấp huyện và Bệnh viện đa khoa Lộc Hà về Sở Y tế quản lý
3	Sự nghiệp kinh tế	38.489		
-	Trung tâm Ứng dụng vật nuôi cây trồng	36.759		Chuyển 12 Trung tâm Ứng dụng vật nuôi cây trồng về Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý
-	Kinh phí đối ứng Chính sách khoa học	1.730		
4	Sự nghiệp Văn hóa, thể thao và du lịch	69.133		Chuyển (Trung tâm văn hóa, thể thao và du lịch cấp huyện 62.671 trđ; BQL Khu du lịch Thiên Cầm 4.163 trđ; BQL dịch vụ công ích và các điểm du lịch huyện Nghi Xuân 4.277 trđ) về Sở Văn hóa, thể thao và du lịch tiếp nhận
5	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo	6.857		Điều chỉnh dự toán chi 02 tháng đầu năm của các đơn vị TT DNNN-GDTX cấp huyện về Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Chương trình mục tiêu quốc gia	2.906		
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.961		Trung tâm y tế (cũ)
-	Chương trình MTTQ xây dựng nông thôn mới	945		
B	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp		720.167	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh tăng	Ghi chú
I	Chi quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể		48.208	
1	Sở Công thương		15.907	Tiếp nhận Cục Quản lý thị trường tỉnh thuộc Bộ Công Thương về tỉnh quản lý.
2	Thanh tra tỉnh		12.464	
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh		19.837	
II	Sự nghiệp y tế		546.662	
1	Sở Y tế		546.662	
III	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề		7.422	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo		6.857	
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh		565	
IV	Sự nghiệp kinh tế		41.192	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường		36.759	
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Hà Tĩnh		1.595	
3	Trung tâm Công báo tin học		2.838	
V	Sự nghiệp Văn hóa, thể thao và Du lịch		69.133	
1	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch		69.133	
VI	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ		1.730	
1	Văn phòng Sở Khoa học và công nghệ		1.730	
VII	Sự nghiệp khác		356	
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh		356	
VIII	Chi an ninh		150	
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh		150	
IX	Chương trình mục tiêu quốc gia		5.314	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		2.654	
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh		693	
-	Sở Y tế		1.961	
2	Chương trình MTTQ xây dựng nông thôn mới		2.660	
-	Sở Nông nghiệp và Môi trường		350	
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		595	
-	Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh		1.715	

Ghi chú: Dự toán điều chỉnh tăng cho các cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp bao gồm nguồn dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm, nguồn cấp bổ sung trong năm và các nguồn khác theo quy định./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



PHÂN BỐ, GIAO VÀ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC SANG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

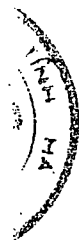
TT	Đơn vị	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh		Ghi chú
			Giảm	Tăng	Dự toán được chuyển nguồn	Thu hồi ngân sách	
	Tổng cộng	19.228.278.667	19.228.278.667	19.228.278.667	19.228.278.667	0	
A	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị trước khi sắp xếp	19.228.278.667	19.228.278.667	0	0	0	
I	CẤP TỈNH	7.665.000.000	7.665.000.000		0		
1	Quản lý nhà nước	7.665.000.000	7.665.000.000		0		
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh (cũ)	3.500.000.000	3.500.000.000		0		
-	Tỉnh đoàn	2.000.000.000	2.000.000.000		0		
-	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.000.000.000	2.000.000.000		0		
-	Hội Nông dân tỉnh.	165.000.000	165.000.000		0		
II	CẤP HUYỆN	11.563.278.667	11.563.278.667	-	0	-	
1	Sự nghiệp y tế	8.964.559.056	8.964.559.056	-	-	-	
2	Sự nghiệp kinh tế khác	1.978.696.981	1.978.696.981	-	-	-	
3	Sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	620.022.630	620.022.630	-	-	-	
	TRONG ĐÓ:						
I	Huyện Kỳ Anh (cũ)	498.000.000	498.000.000	0	0	0	
1	Sự nghiệp y tế	498.000.000	498.000.000		0		
-	Chi thường xuyên	498.000.000	498.000.000		0		
II	Thị xã Kỳ Anh (cũ)	500.000.000	500.000.000	0	0	0	
1	Sự nghiệp kinh tế khác	500.000.000	500.000.000		0		
-	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	500.000.000	500.000.000		0		
III	Huyện Cẩm Xuyên (cũ)	1.009.628.976	1.009.628.976	0	0	0	
1	Sự nghiệp kinh tế khác	667.648.520	667.648.520		0		
-	Chi thường xuyên	17.648.520	17.648.520		0		
-	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	650.000.000	650.000.000		0		
2	Sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	341.980.456	341.980.456		0		
-	Chi thường xuyên	341.980.456	341.980.456		0		
IV	Huyện Thạch Hà (cũ)	2.943.969.000	2.943.969.000	0	0	0	
1	Sự nghiệp y tế	2.943.969.000	2.943.969.000	0	0	0	
-	Chi thường xuyên	2.943.969.000	2.943.969.000		0		TTYT huyện Thạch Hà 576.969.000 đồng, Bệnh viện đa khoa Lộc Hà 2.367.000.000 đồng
V	Huyện Can Lộc (cũ)	515.440.722	515.440.722	0	0	0	
1	Sự nghiệp y tế	302.720.548	302.720.548	0	0	0	



TT	Đơn vị	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh		Ghi chú
			Giảm	Tăng	Dự toán được chuyển nguồn	Thu hồi ngân sách	
-	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	302.720.548	302.720.548		0		
2	Sự nghiệp Văn hóa, thể thao và Du lịch	212.720.174	212.720.174		0		
-	Chi thường xuyên	212.720.174	212.720.174		0		Không bao gồm 20 trđ của Trung tâm Văn hóa, Truyền thông huyện Can Lộc hỗ trợ Hội VHNT huyện nộp trả lại ngân sách
VI	Huyện Nghi Xuân (cũ)	526.753.400	526.753.400	0	0	0	
1	Sự nghiệp y tế	518.055.400	518.055.400	0	0	0	
-	Chi thường xuyên	318.962.000	318.962.000		0		
-	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	199.093.400	199.093.400		0		
2	Sự nghiệp kinh tế khác	3.376.000	3.376.000	0	0	0	
-	Chi thường xuyên	3.376.000	3.376.000		0		
3	Sự nghiệp Văn hóa, thể thao và Du lịch	5.322.000	5.322.000	0	0	0	
-	Chi thường xuyên	5.322.000	5.322.000		0		TTVH Nghi Xuân 1.922.000 đồng, Ban quản lý dịch vụ công ích và các điểm du lịch huyện Nghi Xuân 3.400.000 đồng. Không bao gồm số tiền 84.675.830 đồng của Ban quản lý dịch vụ công ích và các điểm du lịch huyện Nghi Xuân trả về xã
VII	Huyện Hương Sơn (cũ)	5.273.921.908	5.273.921.908	0	0	0	
1	Sự nghiệp y tế	4.473.921.908	4.473.921.908	0	0	0	
-	Chi thường xuyên	4.473.921.908	4.473.921.908		0		
2	Sự nghiệp kinh tế khác	800.000.000	800.000.000	0	0	0	
	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	800.000.000	800.000.000		0		
VIII	Huyện Hương Khê (cũ)	287.892.200	287.892.200	0	0	0	
1	Sự nghiệp y tế	227.892.200	227.892.200	0	0	0	
-	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	56.469.000	56.469.000		0		
-	CTMTQG Dân tộc thiểu số và miền núi	171.423.200	171.423.200		0		
2	Sự nghiệp Văn hóa, thể thao và Du lịch	60.000.000	60.000.000	0	0	0	
-	Chi thường xuyên	60.000.000	60.000.000		0		
IX	TX Hồng Lĩnh (cũ)	7.672.461	7.672.461	0	0	0	
1	Sự nghiệp kinh tế khác	7.672.461	7.672.461	0	0	0	
-	Chi thường xuyên	7.672.461	7.672.461		0		

TT	Đơn vị	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh		Ghi chú
			Giảm	Tăng	Dự toán được chuyển nguồn	Thu hồi ngân sách	
B	Điều chỉnh dự toán chi của cơ quan, đơn vị sau khi sắp xếp			19.228.278.667	19.228.278.667		
1	Quản lý nhà nước			7.665.000.000	7.665.000.000		
-	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh			7.665.000.000	7.665.000.000		
2	Sự nghiệp y tế			8.964.559.056	8.964.559.056		
-	Sở Y tế			8.964.559.056	8.964.559.056		
3	Sự nghiệp kinh tế khác			1.978.696.981	1.978.696.981		
-	Sở Nông nghiệp và Môi trường			1.978.696.981	1.978.696.981		
4	Sự nghiệp Văn hóa, thể thao và Du lịch			620.022.630	620.022.630		
-	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			620.022.630	620.022.630		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



**PHỤ LỤC SỐ 08. PHÂN BỐ NGUỒN KINH PHÍ HỖ TRỢ
SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 24/7/2025 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phân bổ số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	70.000	
1	Phường Thành Sen	500	
2	Phường Trần Phú	1.000	
3	Phường Hà Huy Tập	1.000	
4	Xã Thạch Lạc	1.000	
5	Xã Đồng Tiến	1.000	
6	Xã Thạch Khê	1.000	
7	Xã Cẩm Bình	1.000	
8	Phường Sông Trí	500	
9	Phường Hải Ninh	1.000	
10	Phường Hoành Sơn	1.000	
11	Phường Vũng Áng	1.000	
12	Phường Bắc Hồng Lĩnh	500	
13	Phường Nam Hồng Lĩnh	500	
14	Xã Kỳ Xuân	1.000	
15	Xã Kỳ Anh	500	
16	Xã Kỳ Hoa	1.000	
17	Xã Kỳ Văn	1.500	
18	Xã Kỳ Khang	1.000	
19	Xã Kỳ Lạc	1.500	
20	Xã Kỳ Thượng	1.500	
21	Xã Cẩm Xuyên	500	
22	Xã Thiên Cẩm	1.000	
23	Xã Cẩm Duệ	1.000	
24	Xã Cẩm Hưng	1.000	
25	Xã Cẩm Lạc	1.000	
26	Xã Cẩm Trung	1.000	
27	Xã Yên Hoà	1.000	
28	Xã Thạch Hà	500	
29	Xã Toàn Lưu	1.000	
30	Xã Việt Xuyên	1.000	
31	Xã Đông Kinh	1.000	
32	Xã Thạch Xuân	1.000	
33	Xã Lộc Hà	1.000	
34	Xã Hồng Lộc	1.000	
35	Xã Mai Phụ	1.000	
36	Xã Can Lộc	500	
37	Xã Tùng Lộc	1.000	
38	Xã Gia Hanh	1.000	
39	Xã Trường Lưu	1.000	
40	Xã Xuân Lộc	1.000	
41	Xã Đồng Lộc	1.000	
42	Xã Tiên Điền	500	
43	Xã Nghi Xuân	1.000	
44	Xã Cổ Đạm	1.000	
45	Xã Đan Hải	1.000	
46	Xã Đức Thọ	500	
47	Xã Đức Đồng	1.000	

STT	Nội dung	Phân bổ số tiền	Ghi chú
48	Xã Đức Quang	1.000	
49	Xã Đức Thịnh	1.000	
50	Xã Đức Minh	1.000	
51	Xã Hương Sơn	500	
52	Xã Sơn Tây	1.000	
53	Xã Tứ Mỹ	1.000	
54	Xã Sơn Giang	1.500	
55	Xã Sơn Tiến	1.500	
56	Xã Sơn Hồng	1.500	
57	Xã Kim Hoa	1.500	
58	Xã Vũ Quang	500	
59	Xã Mai Hoa	1.500	
60	Xã Thượng Đức	1.500	
61	Xã Hương Khê	500	
62	Xã Hương Phố	1.500	
63	Xã Hương Đô	1.500	
64	Xã Hà Linh	1.500	
65	Xã Hương Bình	1.500	
66	Xã Phúc Trạch	1.500	
67	Xã Hương Xuân	1.500	
68	Xã Sơn Kim 1	1.000	
69	Xã Sơn Kim 2	1.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

